

**PHỤ LỤC II**  
**CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU**

(Kèm theo Báo cáo số: 278/BC-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2019 của UBND huyện Nam Đông)

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	TH 9 tháng năm 2018	Năm 2019		Ước TH năm 2019	So sánh			Ghi chú
				KH năm 2019	Ước TH 9 tháng năm 2019		% so với cùng kỳ	% so KH	Ước TH2019/TH2018	
<b>A. Nông, lâm, ngư nghiệp</b>										
<b>1. Nông nghiệp</b>										
<b>a. Sản lượng cây trồng</b>										
- Sản lượng lương thực có hạt:	tấn	4.549,0	4.549,0	4.500,0	4.208,0	4.208,0	92,5	93,5	92,5	
+ Riêng thóc	tấn	3.606,0	3.606,0	3.600,0	3.204,0	3.204,0	88,9	89,0	88,9	
+ Ngô	tấn	943,0	943,0	900,0	1.004,0	1.004,0	106,5	111,6	106,5	
- Lạc vỏ	tấn	17,5	17,5	12,0	9,9	9,9	56,6	82,5	56,6	
- Sắn	tấn	17.460,0	10.000,0	17.000,0	12.000,0	16.190,0	120,0	70,6	92,7	
- Cao su mũ tươi	tấn	11.200,0	7.200,0	12.500,0	5.800,0	10.025,0	80,6	46,4	89,5	
<b>b. Diện tích một số cây chủ yếu</b>										
* Tổng DT gieo trồng cây hàng năm	ha	2.231,8	2.232,3	2.208,0	2.225,3	2.225,3	99,7	100,8	99,7	
- Lúa cả năm	ha	661,0	661,0	660,0	607,5	607,5	91,9	92,0	91,9	
+ Vụ Đông xuân	ha	356,0	356,0	360,0	357,0	357,0	100,3	99,2	100,3	
+ Vụ Hè thu	ha	305,0	305,0	300,0	250,5	250,5		83,5	82,1	
- Ngô	ha	242,0	242,0	270,0	265,0	265,0	109,5	98,1	109,5	
- Sắn	ha	725,0	725,0	700,0	737,0	737,0	101,7	105,3	101,7	
+ Trong đó sắn công nghiệp	ha	674,0	674,0	550,0	637,0	637,0	94,5	115,8	94,5	
- Khoai lang	ha	100,0	100,0	100,0	102,0	102,0	102,0	102,0	102,0	
- Lạc vỏ	ha	10,8	10,8	8,0	9,9	9,9	91,7	123,8	91,7	
- Đậu các loại	ha	125,0	125,0	120,0	127,6	127,6	102,1	106,3	102,1	
- Rau các loại	ha	207,0	207,5	190,0	217,3	217,3	104,7	114,4	105,0	

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	TH 9 tháng năm 2018	Năm 2019		Ước TH năm 2019	So sánh			Ghi chú
				KH năm 2019	Ước TH 9 tháng năm 2019		% so với cùng kỳ	% so KH	Ước TH2019/TH2018	
- Cây lấy bột khác	ha	53,0	53,0	50,0	51,0	51,0	96,2	102,0	96,2	
- Cây Mía	ha	27,0	27,0	25,0	26,0	26,0	96,3	104,0	96,3	
- Cao su	ha	3.110,0	3.137,0	3.100,0	2.496,7	2.496,7	98,8	80,5	80,3	
+ Trong đó trồng mới	ha	-	-	-	-	-				
- Cây làm thức ăn gia súc	ha	81,0	81,0	85,0	82,0	82,0	101,2	96,5	101,2	
* Số km kênh mương được kiên cố	km	59,70	59,70	61,00	60,50	60,50	101,3	99,2	101,3	
<b>c. Giá trị thu nhập chủ yếu</b>										
- Giá trị thu nhập trên ha canh tác	Tr.đồng	43,0	43,0	45,0	45,0	45,0	104,7	100,0	104,7	
- Giá trị thu nhập trên 1ha vườn	Tr.đồng	42,5	40,0	44,0	43,0	43,0	107,5	97,7	101,2	
- Giá trị thu hoạch trên 1hacao su	Tr.đồng	30,00	30,00	32,00	35,0	35,00	116,7	109,4	116,7	
<b>2. Chăn nuôi</b>										
- Đàn trâu	con	1.660	1.655,0	1.650	1.767	1.775	106,8	107,1	106,9	
- Đàn bò	con	2.900	2.650,0	3.000	2.646	2.800	99,8	88,2	96,6	
Trong đó: Đàn bò lai	con	1.760	1.670,0	2.000	1.670	1.600	100,0	83,5	90,9	
- Đàn lợn	con/năm	17.400	17.400,0	20.000	8.150	18.000	46,8	40,8	103,4	
Tr.đó: - Đàn lợn có mặt tại thời điểm	con	8.900	8.200,0	9.000	5.200	6.000	63,4	57,8	67,4	
- Đàn lợn nái sinh sản	con	1.150	1.150,0	1.200	850	1.000	73,9	70,8	87,0	
- Đàn gia cầm	con/năm	320.000	220.000,0	300.000	196.160	250.000	89,2	65,4	78,1	
- Đàn ong	đàn	1.400	1.400,0	1.500	1.500	1.500	107,1	100,0	107,1	
+ Sản lượng mật	tấn	70,0	70,0	75,0	60,0	75,0	85,7	80,0	107,1	
<b>3. Lâm nghiệp</b>										
- Tổng diện tích rừng hiện có	ha	56.045,0	56.045,0	56.045,0	56.045,0	56.045,0	100,0	100,0	100,0	
- Diện tích rừng trồng	ha	6.176,0	6.176,0	6.176,0	6.176,0	6.176,0	100,0	100,0	100,0	
+ Trong đó trồng mới rừng	ha	-	-	-	-	-				

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	TH 9 tháng năm 2018	Năm 2019		Ước TH năm 2019	So sánh			Ghi chú
				KH năm 2019	Ước TH 9 tháng năm 2019		% so với cùng kỳ	% so KH	Ước TH2019/TH2018	
- Trồng cây phân tán	1.000 cây	10,0	6,0	20,0	3,0	10,0	50,0	15,0	100,0	
- Chăm sóc rừng	ha	6.300,0	6.300,0	5.300,0	2.750,0	5.300,0	43,7	51,9	84,1	
+ Trong đó: rừng trồng	ha	6.000,0	6.000,0	5.000,0	2.500,0	5.000,0	41,7	50,0	83,3	
rừng tự nhiên	ha	300,0	300,0	300,0	250,0	300,0	83,3	83,3	100,0	
- Khoanh nuôi tái sinh	ha	33.000,0	33.000,0	33.000,0	33.000,0	33.000,0	100,0	100,0	100,0	
+ Trong đó: rừng tự nhiên đã giao	ha	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	3.000,0	100,0	100,0	100,0	
rừng của các tổ chức	ha	30.000,0	30.000,0	30.000,0	30.000,0	30.000,0	100,0	100,0	100,0	
- Quản lý bảo vệ rừng	ha	48.988,0	48.988,0	48.988,0	48.988,0	48.988,0	100,0	100,0	100,0	
+ Trong đó: rừng tự nhiên đã giao	ha	6.756,0	6.756,0	6.756,0	6.756,0	6.756,0	100,0	100,0	100,0	
rừng của các tổ chức	ha	42.232,0	42.232,0	42.232,0	42.232,0	42.232,0	100,0	100,0	100,0	
- Làm giàu rừng (rừng đã giao cho CĐ)	ha	250,0	50,0	250,0	-	100,0	-	-	40,0	
- Quản lý rừng cộng đồng, hộ gia đình	ha	6.756,0	6.756,0	6.756,0	6.756,0	6.756,0		100,0		
- Sản lượng khai thác gỗ	1.000 m <sup>3</sup>	73,2	60,0	80,0	50,0	80,0	83,3	62,5	109,3	
Trong đó: + Gỗ rừng tự nhiên:	1.000 m <sup>3</sup>	-	-	-	-	-				
+ Gỗ rừng trồng:	1.000 m <sup>3</sup>	73,2	60,0	80,0	50,0	80,0	83,3	62,5	109,3	
- G/trị thu hoạch 1ha rừng trồng/chu kỳ	Tr. đồng	80,0	75,0	80,0	80,0	80,0	106,7	100,0	100,0	
- Tỷ lệ che phủ rừng	%	83,3	83,3	83,4	83,3	83,4	100,0	99,9	100,1	
<b>4. Thủy hải sản</b>										
- Diện tích nuôi trồng thủy hải sản	ha	58,4	58,4	60,0	60,0	60,0	102,7	100,0	102,7	
Trong đó: + Nuôi nước ngọt	ha	58,4	58,4	60,0	60,0	60,0	102,7	100,0	102,7	
+ Nuôi lồng:	m <sup>3</sup>	300,0	250,0	900,0	300,0	600,0	120,0	33,3	200,0	
- Sản lượng đánh bắt thủy hải sản										
+ Sông đầm (ao hồ)	tấn	50,0	35,0	30,0	30,0	50,0	85,7	100,0	100,0	
- Sản lượng nuôi trồng										

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	TH 9 tháng năm 2018	Năm 2019		Ước TH năm 2019	So sánh			Ghi chú
				KH năm 2019	Ước TH 9 tháng năm 2019		% so với cùng kỳ	% so KH	Ước TH2019/TH2018	
+ Nuôi nước ngọt	tấn	200,0	120,0	200,0	140,0	200,0	116,7	70,0	100,0	
- Giá trị thu hoạch/ha DT canh tác TS	Tr. đồng	85,0	85,0	85,0	85,0	85,0	100,0	100,0	100,0	
<b>5. Môi trường</b>										
- Tỷ lệ hộ SD nước sạch (nước an toàn)	%	47,8	44,0	74,1	52,0	52,0				
Trong đó: Thị trấn Khe Tre	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				
Xã Hương Phú	%	60,0	60,0	65,0	68,0	68,0				
Xã Hương Lộc	%	70,7	64,0	75,0	77,0	77,0				
Xã Thượng Lộ	%	65,0	22,0	70,0	70,0	70,0				
Xã Hương Hòa	%	83,0	82,0	85,0	83,0	83,0				
Xã Hương Sơn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0				
Xã Hương Giang	%	47,0	56,0	80,0	46,0	46,0				
Xã Thượng Nhật	%	-	-	60,0	-	-				
Xã Hương Hữu	%	-	-	60,0	-	-				
Xã Thượng Long	%	-	-	60,0	-	-				
Xã Thượng Quảng	%	-	-	60,0	-	-				
- Tỷ lệ hộ nông thôn SD nước HVS	%	99,7	99,9	100,0	100,0	100,0				